

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2020/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua bổ sung Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 27/BCTT-KTNS ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua bổ sung Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trong đó:

1. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 héc ta đất trồng lúa: Tổng số có 35 dự án, diện tích 92,79 ha;

2. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: Tổng số có 03 dự án, diện tích 20,71 ha;

3. Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 50 ha đất rừng sản xuất: Tổng số có 12 dự án, diện tích 112,75 ha;

4. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: Tổng số có 63 dự án, diện tích là 1.085,19 ha.

(Có Danh mục cụ thể ban hành kèm theo)

Các công trình dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua tại Danh mục kèm theo này mà không có quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trong năm 2020 thì được chuyển sang thực hiện trong các năm tiếp theo nhưng không được quá thời hạn 03 năm theo quy định tại Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XII Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính; Bộ TN&MT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ ký họp.



Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG
PHÁT SINH TRONG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		63 công trình		1.085,19	296,35	78,22	2,43	708,19
1	Đất phát triển hạ tầng		35 công trình		342,63	106,07	53,79	2,43	180,34
1.1	Đất giao thông		20 công trình		277,80	95,92	38,49	1,20	142,19
1	Xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội, phường Nhơn Bình	DGT	Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	2,64	2,00			0,64
2	Xây dựng HTKT khu đất của Công ty CP giống Lâm Nghiệp Nam Trung Bộ, khu đất Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị và khu đất trồng liên kề Quốc lộ 1D để bố trí cho Đại Đội Trinh Sát - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	DGT	Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	0,02				0,02
3	Mở rộng cảng Quy Nhơn	DGT	Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	0,53				0,53
4	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân và đoạn từ Quốc lộ 1D mới đến Quốc lộ 1D	DGT	Thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA giao thông	32,78	23,20			9,58
5	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Gò Bồi đến Diêm Vân	DGT	Huyện Tuy Phước, thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA giao thông	62,35	49,59			12,76
6	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi	DGT	Huyện Phù Cát, Tuy Phước	Ban QLDA giao thông	5,71	5,53			0,18
7	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Đê Gi đến Mỹ Thành	DGT	Huyện Phù Cát	Ban QLDA giao thông	0,16				0,16
8	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Đê Gi đến Mỹ Thành	DGT	Huyện Phù Mỹ	Ban QLDA giao thông	44,84		11,82	1,20	31,82
9	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Mỹ Thành đến Lại Giang	DGT	Huyện Phù Mỹ	Ban QLDA giao thông	65,23	1,14	22,67		41,42
10	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Mỹ Thành đến Lại Giang	DGT	Thị xã Hoài Nhơn	Ban QLDA giao thông	26,17	1,03	2,15		22,99
11	Quy hoạch tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn (QL 19 mới)	DGT	Thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA giao thông	25,22	9,97	0,86		14,39
12		DGT	Huyện Tuy Phước	Ban QLDA giao thông	1,71		0,14		1,57



STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
13	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	DGT	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA giao thông	0,85		0,85		
14		DGT	Xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	Ban QLDA giao thông	0,52	0,08			0,44
15	Tuyến đường Nhơn Khánh đi Nhơn Mỹ (đoạn từ đường ĐT 636 đến cầu Khánh Mỹ)	DGT	Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	0,78	0,08			0,70
16	Sửa chữa, nâng cấp một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng	DGT	Thị xã An Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	5,02	2,34			2,68
17		DGT	Huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT	0,39	0,15			0,24
18	Dự án xây dựng Cầu Phú Văn, xã Ân Thạnh	DGT	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	1,82				1,82
19	Đường nội bộ KDC Đồng Cỏ Hội	DGT	Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	0,36	0,36			0,00
20	Dự án xây dựng đường và cầu vào Phân trại số 3 thuộc trại giam Kim Sơn	DGT	Xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	0,70	0,45			0,25
1.2	Đất thủy lợi		11 công trình		22,10	10,15	0,00		11,95
1	Sửa chữa, nâng cấp đê sông Kôn (đoạn bờ sung)	DTL	Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh	0,05				0,05
2	Hệ thống tưới tiêu Tà Loan	DTL	Xã An Hưng, huyện An Lão	Ban QLDA NN&PTNT	1,05	0,95			0,10
3	Sửa chữa cấp bách sông Kôn thị xã An Nhơn	DTL	Thị xã An Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	5,95	0,54			5,41
4	Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	DTL	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT	0,54	0,34			0,20
5	Sửa chữa cấp bách Đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Mỹ	DTL	Xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA NN&PTNT	0,48	0,01			0,47
6	Sửa chữa cấp bách sông Cạn huyện Phù Mỹ	DTL	Xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA NN&PTNT	0,82				0,82
7	Công trình thu và trạm bơm nước thô thuộc Hệ thống cấp nước sinh hoạt KKT Nhơn Hội	DTL	Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	Ban Quản lý KKT Nhơn Hội	5,00	4,86			0,14
8	Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến đê Đông	DTL	Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	0,35	0,35			0,00
9	Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh Văn Phong - Thuận Ninh	DTL	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	2,50	1,00			1,50
10	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Đức Phổ	DTL	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	3,36	0,10			3,26
11	Sửa chữa và nâng cấp đập Lão Tâm	DTL	Xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	2,00	2,00			0,00
1.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		01 công trình		0,79				0,79
1	Trường mẫu giáo bán trú Cát Lâm	DGD	Xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	0,79				0,79

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
1.4	Đất công trình năng lượng		03 công trình		41,94	0,00	15,30	1,23	25,41
1	Dự án Thủy điện Hồ Núi Một tại xã Nhơn Tân	DNL	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	0,91				0,91
2	Trạm biến áp nâng áp 22/220kV ĐMT Phù Mỹ	DNL	Huyện Phù Mỹ	Công ty CP PT Tầm nhìn năng lượng sạch	1,23			1,23	
3	Nhà máy điện mặt trời (Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam)	DNL	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	39,80		15,30		24,50
2	Đất ở		20 công trình		478,67	182,88	0,00	0,00	295,79
2.1	Đất ở tại nông thôn		10 công trình		279,36	59,32	0,00	0,00	220,04
1	Khu đất ở phía nam đường trục Khu Kinh tế nổi dài - lý trình Km 0+280	ONT	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh đăng ký	10,40	8,64			1,76
2	Khu đất ở phía nam đường trục Khu Kinh tế nổi dài - lý trình Km 2+400	ONT	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh đăng ký	8,59	7,04			1,55
3	Khu ĐBC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng có nguy cơ sạt lở tại Núi Gành, Cát Minh	ONT	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	1,21				1,21
4	Khu dân cư An Quang Tây, xã Cát Khánh	ONT	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	19,20				19,20
5	Khu dân cư (nằm giữa Khu tái định cư thôn Chánh Lý, xã Cát Tường và Đường trục Khu kinh tế nổi dài)	ONT	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh	0,89	0,63			0,26
6	Khu ĐBC phục vụ dự án đường phía Tây tỉnh (ĐT.638)	ONT	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Ban GPMB tỉnh	2,92				2,92
7	Khu dân cư xã Nhơn Thọ	ONT	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	2,69	2,69			0,00
8	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	ONT	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT	177,00				177,00
9	Khu ĐBC Quảng Vân	ONT	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT	11,46	0,32			11,14
10	Khu đô thị mới VN Land Bình Định tại xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	ONT	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Sở Xây dựng	45,00	40,00			5,00
2.2	Đất ở tại đô thị		10 công trình		199,31	123,56	0,00	0,00	75,75
1	Khu đô thị Đông Bắc Diêu Trì tại TT Diêu Trì, huyện Tuy Phước	ODT	Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Sở Xây dựng	47,60	30,00			17,60
2	Khu dân cư Tô 5, Kim Châu (chuyển từ đất Trại thực nghiệm của TT nghiên cứu miền Trung)	ODT	Phường Bình Định, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	0,58				0,58
3	Khu dân cư dọc 2 bên đường từ cầu Trường Thi đi QL 19 - giai đoạn 2 (KDC An Lộc 2 phường Nhơn Hòa)	ODT	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	2,93	2,93			0,00
4	Bổ sung Khu Dân cư chợ Dinh mới	ODT	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	TTPTQB tỉnh	1,70	1,70			0,00

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
5	Khu Dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình	ODT	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	9,20	8,63			0,57
6	Khu phức hợp đô thị - thương mại - dịch vụ (khu đất của Công ty TNHH TM Ánh Việt)	ODT	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	3,20				3,20
7	Khu đô thị mới Nhơn Bình	ODT	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	28,10	27,30			0,80
8	Khu đô thị Long Vân 2	ODT	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	36,00	20,00			16,00
9	Khu đô thị Long Vân 3	ODT	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	38,00	18,00			20,00
10	Khu đô thị Long Vân 4	ODT	Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	32,00	15,00			17,00
3	Đất cụm công nghiệp		01 công trình		14,43		14,43		
1	Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 - phần mở rộng	SKN	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Công ty TNHH MTV ĐT&PT Kho bãi Nhơn Tân	14,43		14,43		
4	Đất thương mại - dịch vụ		06 công trình		248,46	7,40	10,00		231,06
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân (TK 1 và 2)	TMD	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Sở Xây dựng	42,00	2,20			39,80
2	Khu thương mại dịch vụ 05 thuộc điểm số 3 quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dải	TMD	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh	6,10	5,20			0,90
3	Khu du lịch biển tại đảo Hòn Đất	TMD	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	28,51		10,00		18,51
4	Khu du lịch núi Xuân Vân	TMD	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	137,37				137,37
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng Bãi Bàng Bé	TMD	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	0,98				0,98
6	Điểm du lịch số 2a tuyến Quy Nhơn - sông Cầu	TMD	Phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Sở Xây dựng	33,50				33,50
5	Đất bãi thải xử lý chất thải		01 công trình		1,00		0,00		1,00
1	Bãi rác Cát Hanh	DRA	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	1,00				1,00
TỔNG			63 công trình		1.085,19	296,35	78,22	2,43	708,19

**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG DƯỚI 10 HA ĐẤT TRỒNG LÚA, DƯỚI 20 HA ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ,
DƯỚI 50 HA ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT PHÁT SINH TRONG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		04 công trình		163,96	5,57	58,75		99,64
1.1	Đất nông nghiệp khác		04 công trình		163,96	5,57	58,75		99,64
1	Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm Minh Dư tại thôn Bình An 2, xã Phước Thành	NKH	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư	18,71	1,87	16,75		0,09
2	Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Minh Dư Bình Định	NKH	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư	47,50	3,40			44,10
3	Dự án chăn nuôi, sản xuất và xuất khẩu thịt, giống gia cầm công nghệ cao 4.0 Minh Dư Bình Định	NKH	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Công ty TNHH Giống gia cầm Minh Dư	80,75	0,30	25,00		55,45
4	Khu trang trại chăn nuôi gà thịt Hà My	NKH	Xã Bình Tân, huyện Tây Sơn	Sở NN&PTNT	17,00		17,00		
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		42 công trình		330,73	87,22	54,00	20,71	187,08
2.1	Đất phát triển hạ tầng		20 công trình		188,52	31,11	28,97	20,71	126,01
a	Đất giao thông		12 công trình		88,74	20,96	13,67	1,20	52,91
1	Xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội, phường Nhơn Bình	DGT	Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	2,64	2,00			0,64
2	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	DGT	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA giao thông	0,85		0,85		0,00
3		DGT	Xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	Ban QLDA giao thông	0,52	0,08			0,44
4	Tuyến đường Nhơn Khánh đi Nhơn Mỹ (đoạn từ đường ĐT 636 đến cầu Khánh Mỹ)	DGT	Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	0,78	0,08			0,70
5	Sửa chữa, nâng cấp một số đường tỉnh bị hư hỏng nặng	DGT	Thị xã An Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	5,02	2,34			2,68
6		DGT	Huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT	0,39	0,15			0,24
7		DGT	Thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA giao thông	25,22	9,97	0,86		14,39
8	Quy hoạch tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn (QL 19 mới)	DGT	Huyện Tuy Phước	Ban QLDA giao thông	1,71		0,14		1,57
9	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi	DGT	Huyện Phù Cát	Ban QLDA giao thông	5,71	5,53			0,18
10	Đường ven biển (ĐT.639) - đoạn từ Đê Gi đến Mỹ Thành	DGT	Huyện Phù Mỹ	Ban QLDA giao thông	44,84		11,82	1,20	31,82
11	Đường nội bộ KDC Đồng Cò Hôi	DGT	Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	0,36	0,36			0,00

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
12	Dự án xây dựng đường và cầu vào Phân trại số 3 thuộc trại giam Kim Sơn	DGT	Xã An Nghĩa, huyện Hoài Ân	UBND huyện Hoài Ân	0,70	0,45			0,25
b	Đất thủy lợi		9 công trình		21,23	10,15	0,00		11,08
1	Hệ thống tưới tiêu Tà Loan	DTL	Xã An Hưng, huyện An Lão	Ban QLDA NN&PTNT	1,05	0,95			0,10
2	Sửa chữa cấp bách sông Kôn thị xã An Nhơn	DTL	Thị xã An Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	5,95	0,54			5,41
3	Trạm bơm Chà Rang, xã Bình Thuận	DTL	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	Ban QLDA NN&PTNT	0,54	0,34			0,20
4	Sửa chữa cấp bách Đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké, huyện Phù Mỹ	DTL	Xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Ban QLDA NN&PTNT	0,48	0,01			0,47
5	Công trình thu và trạm bơm nước thô thuộc Hệ thống cấp nước sinh hoạt KKT Nhơn Hội	DTL	Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	Ban Quản lý KKT Nhơn Hội	5,00	4,86			0,14
6	Sửa chữa các trục tiêu dọc tuyến đê Đông	DTL	Xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	0,35	0,35			0,00
7	Khắc phục và mở rộng hệ thống kênh Văn Phong - Thuận Ninh	DTL	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	2,50	1,00			1,50
8	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Đức Phổ	DTL	Xã Cát Minh, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	3,36	0,10			3,26
9	Sửa chữa và nâng cấp đập Lão Tâm	DTL	Xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	2,00	2,00			0,00
c	Đất công trình năng lượng		03 công trình		78,55	0,00	15,30	19,51	62,02
1	Trạm biến áp nâng áp 22/220kV ĐMT Phù Mỹ	DNL	Huyện Phù Mỹ	Công ty CP PT Tâm nhìn năng lượng sạch	1,23			1,23	
2	Nhà máy điện mặt trời (Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam)	DNL	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	39,80		15,30		24,50
3	Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 3 - giai đoạn 2	DNL	Xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	37,52			18,28	37,52
2.2	Đất ở		10 công trình		68,40	48,14	0,00		20,26
a	Đất ở tại nông thôn		07 công trình		54,57	34,88	0,00		19,69
1	Khu đất ở phía nam đường trục Khu Kinh tế nổi dài - lý trình Km 0+280	ONT	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh đăng ký	10,40	8,64			1,76
2	Khu đất ở phía nam đường trục Khu Kinh tế nổi dài - lý trình Km 2+400	ONT	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh đăng ký	8,59	7,04			1,55
3	Khu dân cư (nằm giữa Khu tái định cư thôn Chánh Lý, xã Cát Tường và Đường trục Khu kinh tế nổi dài)	ONT	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh	0,89	0,63			0,26
4	Khu dân cư xã Nhơn Thọ	ONT	Xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	2,69	2,69			0,00

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Địa điểm	Cơ quan thực hiện	Diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)
5	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	ONT	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban GPMB tỉnh	6,41	5,69			0,72
6	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	ONT	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Ban GPMB tỉnh	14,13	9,87			4,26
7	Khu TĐC Quảng Văn	ONT	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Ban QLDA NN&PTNT	11,46	0,32			11,14
b	Đất ở tại đô thị		03 công trình		13,83	13,26			0,57
1	Khu dân cư dọc 2 bên đường từ cầu Trường Thi đi QL 19 - giai đoạn 2 (KDC An Lộc 2 phường Nhơn Hòa)	ODT	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	2,93	2,93			0,00
2	Bổ sung Khu Dân cư chợ Dinh mới	ODT	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	1,70	1,70			0,00
3	Khu Dân cư phía Bắc khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình	ODT	Phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	TTPTQĐ tỉnh	9,20	8,63			0,57
2.3	Đất cụm công nghiệp		01 công trình		14,43		14,43		
1	Cụm công nghiệp Nhơn Tân 1 - phần mở rộng	SKN	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Công ty TNHH MTV ĐT&PT Kho bãi Nhơn Tân	14,43		14,43		
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		02 công trình		6,20	0,50	5,70		
1	Nhà máy may Hoài Sơn	SKC	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	Công ty TNHH May Hoài Sơn	0,50	0,50			
2	Nhà xưởng sản xuất bao bì, thùng bằng giấy carton của Công ty TNHH Vĩnh Xuân Bình Định	SKC	Thành phố Quy Nhơn	Công ty TNHH Vĩnh Xuân Bình Định	5,70		5,70		
2.5	Đất thương mại - dịch vụ		03 công trình		48,18	7,47	0,00		40,71
1	Khu thương mại dịch vụ 05 thuộc điểm số 3 quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài	TMD	Xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Ban GPMB tỉnh đăng ký	6,10	5,20			0,90
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân (TK 1 và 2)	TMD	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Sở Xây dựng	42,00	2,20			39,80
3	DNTN Ngọc Anh	TMD	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	DNTN Ngọc Anh	0,08	0,07			0,01
2.6	Đất vật liệu xây dựng		02 công trình		5,00	0,00	4,90		0,10
1	Khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại Núi Nhông, xã Mỹ Trinh	SKX	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	Công ty TNHH TH HTC	3,00		3,00		
2	Khu vực khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Ân Phong	SKX	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	Công ty TNHH ĐT&XD Tương Duy	2,00		1,90		0,10
TỔNG			46 công trình		494,69	92,79	112,75	20,71	286,72